TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày: 05-01-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Ngọc Thủy

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Đồng Văn Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 242/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2021 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 01/2022/QĐST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phan Thành P**, sinh năm: 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Đỗ Minh S**, sinh năm: 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thùy T**, sinh năm: 1982; Địa chỉ: ấp S, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 01 năm 2021, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Thành P trình bày:

Trước đây ông và ông Đỗ Minh S là hàng xóm với nhau. Vào ngày 14/12/2019, ông và ông S có ký hợp đồng vay tiền, hai bên thỏa thuận cụ thể như sau: Ông cho ông S vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/12/2020, lãi suất 6.000.000 đồng/tháng tương đương 4%/tháng, trả lãi vào ngày 14 hàng tháng. Hai bên có lập hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 14/12/2019, theo đó ông Đỗ Minh S thế chấp tài sản gồm Giấy chuyển nhượng nhà đất giữa bà Đỗ Thị Minh N với ông S và Thông báo tạm cấp số nhà số 10464/TB-UB-QLĐT do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thông báo cho ông Đàm Ngọc T. Ngay khi ký hợp đồng vay tiền vào ngày 14/12/2019, ông đã giao đủ số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) cùng ngày. Tuy nhiên, sau khi ông S nhận tiền từ ông P cho đến nay ông S không trả bất kỳ số tiền nào cho ông P. Nhận thấy hành vi của ông S đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Do đó ông yêu cầu ông Đỗ Minh S trả cho ông số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 14/12/2019 và tiền lãi tính trên nợ gốc theo lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 14/12/2019 cho đến ngày trả hết nợ, tạm tính đến ngày 14/12/2020 là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng). Tổng số tiền ông S phải trả cho ông là 163.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng). Ông P xác nhận số tiền ông cho ông S vay là tài sản chung của vợ chồng ông và bà Nguyễn Thùy T, ông chỉ yêu cầu cá nhân ông S trả nợ cho vợ chồng ông, không yêu cầu ai khác cùng ông S trả nợ.

Tại phiên tòa, ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định ông chỉ yêu cầu ông S trả lãi trên nợ gốc tính từ ngày 14/01/2020 cho đến ngày 14/12/2020 (12 tháng) theo lãi suất 9%/năm. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Đỗ Minh S vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông S.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 3 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thùy T trình bày: Bà và ông Phan Thành P là vợ chồng hợp pháp kết hôn vào năm 2001. Trước đây, chồng bà và ông Đỗ Minh S là bạn hàng xóm với nhau. Vào ngày 12/12/2019, ông S có vay chồng bà số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/12/2020, lãi suất 6.000.000 đồng/tháng tương đương 4%/tháng, trả lãi vào ngày 14 hàng tháng. Ông S có thế chấp tài sản gắn liền với đất gồm Giấy chuyển nhượng nhà đất giữa bà Đỗ Thị Minh N với ông S và Thông báo tạm cấp số nhà số 10464/TB-UB-QLĐT do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thông báo cho ông Đàm Ngọc T. Ông P đã giao đủ tiền cho ông S vào ngày 14/02/2019. Tuy nhiên cho đến nay, ông S không trả lãi và bất kỳ khoản tiền nào cho chồng bà. Bà xác nhận số tiền ông P cho ông S vay là tài sản chung của bà và ông P. Nhận thấy hành vi của ông S đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu ông Đỗ Minh S trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 14/12/2019 đến ngày 14/12/2020 là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng). Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Phan Thành P khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Minh S trả cho ông số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng vay tiền ngày 14/12/2019. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Đỗ Minh S có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Đỗ Minh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thùy T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Đỗ Minh S và bà Nguyễn Thùy T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào ngày 14/12/2019 nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về hình thức hợp đồng: Ngày 14/12/2019, ông Phan Thành P và ông Đỗ Minh S thỏa thuận ký kết hợp đồng vay tiền về việc ông S vay của ông P số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), đây là hợp đồng vay tài sản có hình thức phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Hợp đồng vay tiền này được hai bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tham gia giao kết do đó hợp đồng này có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng theo quy định tại Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về nơi cư trú của bị đơn: Theo kết quả xác minh nơi cư trú của ông Đỗ Minh S do Công an xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp có nội dung như sau: *"Ông Đỗ Minh S có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ C5/4A ấp 3, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Sau đó bán nhà qua sinh sống tại địa chỉ C5/4E ấp 3, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Năm 2017 đương sự Đỗ Minh S đã đi khỏi địa phương, hiện nay làm gì ở đâu không rõ".*

[6] Tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới".*

[7] Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017

của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc ông Đỗ Minh S đã đi khỏi địa phương mà không thông báo cho ông Phan Thành P địa chỉ nơi cư trú mới là nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với ông P. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tống đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Đỗ Minh S theo quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 178 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay, ông S vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản cho biết ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đưa ra tài liệu, chứng cứ gì bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn. Do vậy, ông S đã tự tước bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[9] Về yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn ông Phan Thành P yêu cầu bị đơn ông Đỗ Minh S trả cho ông số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 14/12/2019 và tiền lãi tính trên nợ gốc theo lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 14/01/2020 đến ngày 14/12/2020 với số tiền là 13.500.000 đồng. Tổng cộng ông S phải trả cho ông P số tiền là 163.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

[10] Căn cứ Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/12/2019 và Biên bản giao nhận tiền ngày 14/12/2019 giữa ông Phan Thành P và ông Đỗ Minh S, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông S có vay của ông P số tiền gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và ông S đã nhận đủ tiền từ ông P.

[11] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đỗ Minh S đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi cho ông P như hai bên đã thỏa thuận tại hợp đồng vay tiền. Mặc dù ông P đã nhiều lần liên lạc yêu cầu ông S trả tiền nhưng ông S cố tình bỏ đi nơi khác, trốn tránh không trả bất kỳ khoản tiền nào cho ông P. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, ông P yêu cầu ông S trả cho ông P số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Căn cứ theo thỏa thuận của ông P và ông S tại hợp đồng vay tiền và căn cứ vào sự xác nhận tại phiên tòa của nguyên đơn thì thời gian bắt đầu tính lãi từ ngày 14/01/2020 đồng thời ông P xác định ông chỉ yêu cầu ông S trả lãi trên nợ gốc với thời gian 12 tháng lãi tính từ ngày 14/01/2020 đến ngày 14/12/2020 theo lãi suất 9%/năm. Ông P không yêu cầu ông S trả lãi trên nợ quá hạn và lãi chậm trả.

[13] Tại phiên tòa, ông P xác định số tiền lãi hàng tháng ông S phải trả cho ông là 6.000.000 đồng tương đương 4%/tháng. Xét thấy lãi suất tại hợp đồng vay tiền ngày 14/12/2019 giữa ông P và ông S là vượt quá mức quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông P xác định ông chỉ yêu cầu ông S trả tiền lãi theo mức lãi suất 09%/năm (0,75%/tháng) và xác định chỉ yêu cầu ông S trả lãi trên nợ gốc tính từ ngày 14/01/2020 đến ngày 14/12/2020, cụ thể: 150.000.000 đồng x 12 tháng x 09%/năm = 13.500.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả đối với bị đơn.

[15] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phan Thành P xác định chỉ yêu cầu cá nhân ông S trả tiền cho vợ chồng ông mà không yêu cầu ai khác cùng ông S trả tiền. Xét thấy đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[16] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật và có cơ sở chấp nhận. Buộc ông Đỗ Minh S có trách nhiệm trả cho ông Phan Thành P và bà Phan Thùy Trang số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng ông S phải trả cho ông P và bà T số tiền là 163.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu đồng).

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể ông Đỗ Minh S phải chịu án phí là 8.175.000 đồng (Tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Nguyên đơn ông Phan Thành P được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 91, Điều 177, Điều 178, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 40, 357, 401, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thành P đối với bị đơn ông Đỗ Minh S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc ông Đỗ Minh S có trách nhiệm trả cho ông Phan Thành P và bà Nguyễn Thùy T số tiền là 163.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng), trong đó bao gồm nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thành P về việc không yêu cầu ông Đỗ Minh S trả lãi chậm trả và lãi trên nợ gốc quá hạn.

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phan Thành P và bà Nguyễn Thùy T cho đến khi thi hành án xong, ông Đỗ Minh S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Đỗ Minh S phải chịu 8.175.000 đồng (tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả lại cho ông Phan Thành P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.087.500 đồng (Bốn triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0080927 ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Chi cục THADS H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

2 000001 771204

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Tuyền